

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2026/DS-ST

Ngày: 25-5-2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Mạnh Hà.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Quang Chung.

Bà Trịnh Thị Kim Cúc.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Đinh Thị Thanh Hương - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình tham gia phiên toà:** Ông Bùi Ngọc Khánh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 56/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 09/2026/QĐST-DS ngày 28-4-2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (P); địa chỉ trụ sở: Số B N, phường C, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Xuân T – Chức vụ Giám đốc khối quản lý và tái cấu trúc tài sản. Đại diện theo ủy quyền lại: Bà Hồ Hương L1 – Chức vụ: Giám đốc Khách hàng cá nhân – Phòng quản lý khách hàng cá nhân Miền B – Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản – P; ông Đặng Quốc H – Chức vụ: Chuyên viên tổ tụng – Phòng quản lý khách hàng cá nhân Miền B – Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản – P (Theo Giấy ủy quyền số 14899/UQ-PVB ngày 17-7-2025 của Ngân hàng thương mại cổ phần A). Ông Đặng Quốc H có mặt tại phiên toà.

Bị đơn: Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1973; số chứng minh nhân dân: 162010224; nơi thường trú: Số A đường P, phường N, tỉnh Ninh Bình. Ông Vũ Văn T1 vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày ngày 07-11-2025, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn là **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** là ông **Đặng Quốc H** trình bày:

Ngày 15-08-2018 **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh H2 – Phòng G** (sau đây viết tắt là **P**) đã ký kết với ông **Vũ Văn T1** hợp đồng cho vay số 81/2018/HĐTD/PVB-NĐ với mục đích mua xe ô tô với số tiền vay 310.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm mười triệu đồng), thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Căn cứ vào hợp đồng trên thì ngày 16-08-2018 ông **Vũ Văn T1** đã ký khế ước nhận nợ với **P**: Số 01/KUNN với nội dung cụ thể như sau:

Số tiền nhận nợ là 310.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 16-08-2018 đến ngày 16-08-2024. Lãi suất trong hạn được tính từ ngày 16-08-2018 đến ngày 15-08-2019 là 8,99%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc đến hạn nhưng không được bên vay trả nợ đúng hạn, lãi suất chậm trả không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả.

Từ ngày 16-8-2019 lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/1 lần, bằng: Lãi suất cơ sở + Biên độ 4,2%/năm. Trong đó: Lãi suất cơ sở là Lãi suất tiền gửi Đại Chúng lĩnh lãi cuối kỳ của khách hàng cá nhân, có loại tiền VNĐ, kỳ hạn 13 tháng theo biểu lãi suất huy động của **Ngân hàng C** từng thời kỳ.

Phương thức trả nợ gốc: Kỳ hạn trả nợ gốc 01 tháng/1 kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Kỳ gốc đầu tiên được trả vào ngày 26-9-2018. Số tiền gốc trả từ kỳ 1 đến kỳ 71 là: 4.300.000 VNĐ/1 kỳ/1 tháng (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng); số tiền gốc trả kỳ 72 (kỳ cuối) là: 4.700.000 VNĐ (Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kỳ hạn trả nợ lãi: Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng, ngày trả nợ cùng với ngày trả nợ gốc. Lãi vay của kỳ thanh toán lãi cuối cùng sẽ được trả vào ngày trả nợ gốc cuối cùng.

Ngày 16-8-2018, **P** đã giải ngân số tiền 310.000.000 đồng cho ông **Vũ Văn T1**.

Để bảo đảm cho khoản vay trên ngày 15-8-2018 ông **Vũ Văn T1** và **P** đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 81/2018/HĐBĐ/PVB-NĐ. Theo hợp đồng ông **Vũ Văn T1** đã thế chấp xe ô tô Chevrolet, 05 chỗ, màu đen, số khung: RLLSF69YDJH952783, số máy: F14D3 181490002, biển kiểm soát: 18A-122.42.

Từ thời điểm Ngân hàng giải ngân ngày 16-8-2018 cho đến kỳ ngày 15-8-2019 ông **T1** vẫn thực hiện trả nợ gốc và lãi cho **P** và đã trả được tổng số tiền đã trả là: 77.828.011 đồng. Trong đó nợ gốc đã trả là 51.600.000 đồng và tiền lãi đã trả là 26.228.011 đồng. Tuy nhiên từ ngày 16-8-2019 cho đến nay ông **Vũ Văn T1** đã không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi. **P** đã nhiều lần gửi công

văn yêu cầu ông T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông T1 cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày xét xử vụ án là ngày 25-5-2026 ông Vũ Văn T1 còn nợ P tổng số tiền là 593.795.690 đồng, trong đó: nợ gốc là: 258.400.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 84.387.299 đồng, nợ lãi quá hạn là: 208.797.860 đồng, nợ lãi chậm trả: 42.210.531 đồng.

Theo Hợp đồng cho vay và Khế ước nhận nợ đã ký kết giữa P và ông Vũ Văn T1 thì ông Vũ Văn T1 chỉ có duy nhất một địa chỉ đăng ký thường trú tại: A P, phường T, TP., tỉnh Nam Định. (nay là phường N, tỉnh Nam Định). Ngoài ra, ông Vũ Văn T1 không cung cấp cho P địa chỉ nào khác. Đến thời điểm hiện tại ông T1 và gia đình đã bán nhà chuyển đi nơi khác nhưng không thông báo cho phía Ngân hàng, hiện nay ông T1 sinh sống ở đâu Ngân hàng không biết.

Nay P yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc ông Vũ Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho P toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền nợ lãi và các loại phí phát sinh theo Hợp đồng cho vay số 81/2018/HĐTD/PVB-NĐ ngày 15-8-2018 tính đến hết ngày 25-5-2026 là 593.795.690 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 258.400.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 84.387.299 đồng, nợ lãi quá hạn là 208.797.860 đồng, nợ lãi chậm trả là 42.210.531 đồng.

- Buộc ông Vũ Văn T1 phải trả cho P các khoản nợ lãi và phí phát sinh với mức lãi suất thỏa thuận theo Hợp đồng cho vay số 81/2018/HĐTD/PVB-NĐ cho đến khi tất toán khoản vay.

- Trong trường hợp ông Vũ Văn T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp sau đây để giải quyết nợ: 01 xe ô tô con nhãn hiệu Chevrolet Aveo, số chỗ ngồi: 05, số khung: 69YDJH952783, số máy: 1D3181490DD2, biển kiểm soát 18A-122.42. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019463 do Phòng C1 - Công an tỉnh N cấp ngày 10-08-2018 cho ông Vũ Văn T1. Tài sản bảo đảm thế chấp theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 81/2018/HĐBĐ/PVB-NĐ ngày 15-8-2018. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán khoản vay thì ông Vũ Văn T1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất toán khoản vay.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Vũ Văn T1 đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông Vũ Văn T1 không đến Tòa án để làm việc, không đưa ra quan điểm của mình đối với các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.

3. Tại biên bản xác minh ngày 27-01-2026 của Công an phường N, tỉnh Ninh Bình cung cấp: Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1973, số căn cước công dân: 036073006523 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số A P, phường N, tỉnh Ninh Bình. Ông Vũ Văn T1 đã bán nhà đi khỏi địa phương từ năm 2020. Hiện ông Vũ Văn T1 làm gì, ở đâu không rõ.

Tại biên bản xác minh ngày 04-02-2026 của **Tổ dân phố T, phường N, tỉnh Ninh Bình** cung cấp: Ông **Vũ Văn T1** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: **Số A P, phường N, tỉnh Ninh Bình**. Từ năm 2020 ông **Vũ Văn T1** và gia đình đã bán nhà đi khỏi địa phương. Hiện nay ông **Vũ Văn T1** đang ở đâu, làm gì địa phương không rõ. **Số nhà A P, phường N, tỉnh Ninh Bình** hiện nay là nhà của ông **Bùi Huy H1** sinh sống (ông **Bùi Huy H1** là người mua lại căn nhà của gia đình ông **Vũ Văn T1**).

4. Ngày 03-4-2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con nhãn hiệu Chevrolet Aveo, màu đen, số chỗ ngồi: 05, số khung: 69YDJH952783, số máy: 4D3181490002, BKS: 18A-122.42, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019463 do **Phòng C1 – Công an tỉnh N** cấp ngày 10-8-2018 cho ông **Vũ Văn T1**. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, bị đơn là ông **Vũ Văn T1** vắng mặt và không đưa tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô 01 xe ô tô con nhãn hiệu Chevrolet Aveo, BKS: 18A-122.42 đến địa điểm xem xét, thẩm tại chỗ nên Tòa án không tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ được.

5. Về chi phí tố tụng: Ông **Đặng Quốc H** là người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn đã nộp số tiền là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và có quan điểm phía nguyên đơn tự nguyện nộp toàn bộ số tiền trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Giai đoạn chuẩn bị xét xử và phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 280, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 351, Điều 385, Điều 398, Điều 401; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ**.
- Buộc ông **Vũ Văn T1** phải trả cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** số tiền nợ tính đến hết ngày 25-5-2026 là 593.795.690 đồng, trong đó: Nợ gốc là: 258.400.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 84.387.299 đồng, nợ lãi quá hạn là: 208.797.860 đồng, nợ lãi chậm trả: 42.210.531 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông **Vũ Văn T1** phải tiếp tục trả lãi theo quy định của hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ cho **P**.

- Trường hợp ông **Vũ Văn T1** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì **P** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay để thu hồi nợ.

- Buộc ông **Vũ Văn T1** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn là **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông **Vũ Văn T1**. Bị đơn là ông **Vũ Văn T1** có nơi thường trú: **Số A đường P, phường N, tỉnh Ninh Bình**. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình.

1.2. Những người tham gia tố tụng:

Bị đơn là ông **Vũ Văn T1** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tranh chấp hợp đồng tín dụng:

2.1. Về việc giao kết hợp đồng tín dụng:

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh H2 – Phòng G và ông **Vũ Văn T1** đã ký Hợp đồng cho vay số 81/2018/HĐTD/PVB-NĐ ngày 15-8-2018 và khế ước nhận nợ số 01/KUNN ngày 16-8-2018. Hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ có các nội dung cụ thể số tiền vay, thời hạn cho vay, mục đích sử dụng số tiền vay, giải ngân, lãi suất, biện pháp bảo đảm, quyền và nghĩa vụ của các bên... Hợp đồng và khế ước nhận nợ được lập thành văn bản, do người đại diện theo ủy quyền của **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** và ông **Vũ Văn T1** ký tên, đóng dấu. Xét về hình thức và nội dung của các hợp đồng đều đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 463, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hợp đồng cho vay được ký kết trên có hiệu lực thực hiện.

2.2. Về việc thực hiện hợp đồng tín dụng:

Sau khi ký Hợp đồng cho vay số 81/2018/HĐTD/PVB-NĐ ngày 15-8-2018, **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** đã giải ngân cho ông **Vũ Văn T1** số tiền 310.000.000 đồng.

Sau khi được giải ngân vào ngày 16-8-2018 cho đến kỳ trả nợ ngày 15-8-2019 ông T1 vẫn thực hiện trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và đã trả được tổng số tiền là: 77.828.011 đồng. Trong đó nợ gốc đã trả là 51.600.000 đồng và tiền lãi đã trả là 26.228.011 đồng. Tuy nhiên từ ngày 16-8-2019, ông Vũ Văn T1 đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và trả lãi, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở nhưng ông Vũ Văn T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Hợp đồng cho vay đã ký kết. Như vậy ông Vũ Văn T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.

2.3. Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ:

Căn cứ nhận định tại mục 2.2 về việc ông Vũ Văn T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng cho vay số 81/2018/HĐTD/PVB-NĐ ngày 15-8-2018 và khế ước nhận nợ số 01/KUNN ngày 16-8-2018. Vì vậy, căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ, buộc ông Vũ Văn T1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền nợ tính đến hết ngày 25-5-2026 là 593.795.690 đồng (năm trăm chín mươi ba triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi đồng), trong đó: nợ gốc là: 258.400.000 đồng (hai trăm năm mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng), nợ lãi trong hạn: 84.387.299 đồng (tám mươi tư triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi chín đồng), nợ lãi quá hạn là: 208.797.860 đồng (hai trăm linh tám triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi đồng), nợ lãi chậm trả: 42.210.531 đồng (bốn mươi hai triệu hai trăm mười nghìn đồng năm trăm ba mươi một đồng).

2.4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26-5-2026) cho đến ngày thi hành án xong, hàng tháng ông Vũ Văn T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cho vay cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.

[3] Về tài sản bảo đảm:

Ngày 15-8-2018, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh H2 – Phòng G và ông Vũ Văn T1 đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 81/2018/HĐBĐ/PVB-NĐ. Xét thấy hợp đồng thế chấp được ký kết trên cơ sở tự nguyện, có đầy đủ các điều khoản theo quy định của pháp luật, tài sản bảo đảm đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm ngày 15-8-2018 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội. Vì vậy, căn cứ Điều 292, Điều 295, Điều 298, Điều 317, Điều 318, Điều

319 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 81/2018/HĐBĐ/PVB-NĐ ngày 15-8-2018 là hợp pháp và có hiệu lực thực hiện. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về xử lý tài sản bảo đảm của **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ**. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, trong trường hợp ông **Vũ Văn T1** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay để thu hồi nợ.

[4] Về chi phí tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn **Đặng Quốc H** đã nộp số tiền là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và có quan điểm phía nguyên đơn tự nguyện nộp toàn bộ số tiền trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV thì chi phí tố tụng và án phí trong vụ án sẽ được quyết định cụ thể như sau:

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Vũ Văn T1** có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả. Cụ thể: 20.000.000 đồng + (593.795.690 đồng - 400.000.000 đồng) x 4% = 27.752.000 đồng (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Căn cứ Điều 280, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 351, Điều 385, Điều 398, Điều 401; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17-10-2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.**

Buộc ông **Vũ Văn T1** phải trả cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** số tiền nợ tính đến hết ngày 25-5-2026 tổng cộng là: 593.795.690 đồng (năm trăm chín mươi ba triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi đồng). Trong đó: Nợ gốc là 258.400.000 đồng (hai trăm năm mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng); nợ lãi trong hạn là 84.387.299 đồng (tám mươi tư triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi chín đồng), nợ lãi quá hạn là 208.797.860 đồng (hai trăm linh tám triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi đồng), nợ lãi chậm trả là 42.210.531 đồng (bốn mươi hai triệu hai trăm mười nghìn năm trăm ba mươi một đồng) theo Hợp đồng cho vay số 81/2018/HĐTD/PVB-NĐ ngày 15-8-2018 và khế ước nhận nợ số 01/KUNN ngày 16-8-2018.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26-5-2026) cho đến ngày thi hành án xong, hàng tháng ông **Vũ Văn T1** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cho vay cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.**

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2. Xử lý tài sản bảo đảm:

Trong trường hợp ông **Vũ Văn T1** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô con nhãn hiệu Chevrolet Aveo, màu đen, số khung: 69YDJH952783, số máy: 4D3181490002, BKS: 18A-122.42, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019463 do **Phòng C1 – Công an tỉnh N** cấp ngày 10-8-2018 cho ông **Vũ Văn T1** để thu hồi nợ.

Trong trường hợp số tiền phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông **Vũ Văn T1** phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

3. Án phí:

Ông **Vũ Văn T1** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 27.752.000 đồng (đã làm tròn) (hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Trả lại cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** số tiền tạm ứng án phí 13.201.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm linh một nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 0003531 ngày 10-12-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

4. Quyền kháng cáo:

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **Vũ Văn T1** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án +VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Mạnh Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mạnh Hà